

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI THÉP INDECO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO

Tầng 8, Tòa nhà H&H, số 209 Hoàng Văn Thụ, phường 08, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 05 - 36 |
| Bảng cân đối kế toán | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 09 - 36 |

Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO

Tầng 8, Tòa nhà H&H, số 209 Hoàng Văn Thụ, phường 08, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0313562014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 30 tháng 11 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 8, Tòa nhà H&H, số 209 Hoàng Văn Thụ, phường 08, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Kiên Thành | Chủ tịch |
| Ông Đào Đình Đông | Thành viên |
| Ông Nguyễn Xuân Bình | Thành viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|--------------|
| Ông Đào Đình Đông | Giám đốc |
| Ông Lê Lộc | Phó Giám đốc |
| Bà Nguyễn Ngọc Bích | Phó Giám đốc |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO

Tầng 8, Tòa nhà H&H, số 209 Hoàng Văn Thụ, phường 08, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đào Đình Đông

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO được lập ngày 22 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2024
T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

Lê Khánh Tùng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 5935-2023-002-1

Tầng 8, Tòa nhà H&H, số 209 Hoàng Văn Thụ, phường 08,
quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|------------|-----|
| | | | VND | VND | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 250.148.853.373 | 253.523.796.143 | | |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 250.645.147 | 17.330.258.058 | | |
| 111 | 1. Tiền | | 250.645.147 | 2.030.258.058 | | |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 15.300.000.000 | | |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 04 | 54.570.290.590 | 50.402.098.747 | | |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | - | 259.790.528 | | |
| 123 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 54.570.290.590 | 50.142.308.219 | | |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 147.579.712.873 | 116.506.400.549 | | |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 148.304.178.440 | 118.487.637.172 | | |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 06 | 482.412.160 | 43.814.011 | | |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 07 | 3.496.871.626 | 2.212.370.683 | | |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (4.703.749.353) | (4.237.421.317) | | |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 09 | 43.283.187.639 | 65.937.437.398 | | |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 43.283.187.639 | 65.937.437.398 | | |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 4.465.017.124 | 3.347.601.391 | | |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 415.703.077 | 277.898.086 | | |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 4.037.557.408 | 2.399.250.102 | | |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 16 | 11.756.639 | 670.453.203 | | |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 21.907.467.790 | 13.479.118.682 | | |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | - | 384.475.000 | | |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 07 | - | 384.475.000 | | |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 5.598.871.910 | 6.730.819.730 | | |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 5.598.871.910 | 6.730.819.730 | | |
| 222 | - Nguyên giá | | 12.606.675.039 | 12.606.675.039 | | |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (7.007.803.129) | (5.875.855.309) | | |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 12 | 3.926.192.940 | 4.711.431.528 | | |
| 231 | - Nguyên giá | | 7.852.385.880 | 7.852.385.880 | | |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (3.926.192.940) | (3.140.954.352) | | |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 11.067.034.045 | - | | |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 11.067.034.045 | - | | |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 04 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 315.368.895 | 652.392.424 | | |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 315.368.895 | 652.392.424 | | |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 272.056.321.163 | 267.002.914.825 | | |

Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO

Tầng 8, Tòa nhà H&H, số 209 Hoàng Văn Thụ, phường 08,
quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2023 | | 01/01/2023 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|------------|
| | | | VND | | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 190.769.839.725 | 186.885.464.544 | |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 190.769.839.725 | 186.337.464.544 | |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 66.148.171.864 | 63.180.928.930 | |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 2.459.380.016 | 4.228.394.492 | |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 22.452.661 | 16.302.300 | |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | 17 | 930.701.975 | 293.067.566 | |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 441.135.901 | 3.569.144 | |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | | 17.997.308 | 18.910.788 | |
| 320 | 7. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn | 18 | 120.750.000.000 | 118.596.291.324 | |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | - | 548.000.000 | |
| 338 | 1. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn | 18 | - | 548.000.000 | |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 81.286.481.438 | 80.117.450.281 | |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 81.286.481.438 | 80.117.450.281 | |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 19 | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 | |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 | |
| 421 | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 1.286.481.438 | 117.450.281 | |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | (633.880.775) | 11.897.630.774 | |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 1.920.362.213 | (11.780.180.493) | |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 272.056.321.163 | 267.002.914.825 | |

Nguyễn Thị Thảo Linh

Nguyễn Thị Thảo Linh
Người lập

Nguyễn Thị Thảo Linh

Nguyễn Thị Thảo Linh
Kế toán trưởng



Đào Đình Đông
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | | Năm 2022 | |
|-------|--|-------------|-----------------|-------------------|----------|-----|
| | | | VND | VND | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 942.184.741.284 | 1.356.911.944.993 | | |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 22 | 1.191.915.000 | 1.773.551.678 | | |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 940.992.826.284 | 1.355.138.393.315 | | |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 23 | 921.442.662.230 | 1.341.627.871.628 | | |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 19.550.164.054 | 13.510.521.687 | | |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 8.699.810.233 | 3.512.945.545 | | |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | 8.590.246.061 | 7.857.949.530 | | |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 8.243.755.591 | 7.778.852.990 | | |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 26 | 8.723.003.867 | 13.479.229.378 | | |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | 8.149.094.256 | 7.542.943.138 | | |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 2.787.630.103 | (11.856.654.814) | | |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 28 | 302.865.610 | 253.065.688 | | |
| 32 | 12. Chi phí khác | 29 | 1.170.133.500 | 176.591.367 | | |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (867.267.890) | 76.474.321 | | |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 1.920.362.213 | (11.780.180.493) | | |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30 | - | - | | |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - | | |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 1.920.362.213 | (11.780.180.493) | | |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 31 | 240 | (2.193) | | |

Nguyễn Thị Thảo Linh
Người lậpĐào Đình Đông
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | | Năm 2022 | |
|--|--|-------------|-------------------------|------------------------|----------|--|
| | | | VND | | VND | |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | | | |
| 01 | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 989.657.005.883 | 1.596.641.161.324 | | |
| 02 | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (984.499.288.999) | (1.586.978.373.676) | | |
| 03 | Tiền chi trả cho người lao động | | (3.937.194.374) | (5.316.082.293) | | |
| 04 | Tiền lãi vay đã trả | | (8.171.364.139) | (7.778.852.990) | | |
| 05 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (50.052.040) | - | | |
| 06 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 2.934.463.513 | 2.823.984.483 | | |
| 07 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (6.093.390.737) | (7.401.178.411) | | |
| 20 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | | (10.159.820.893) | (8.009.341.563) | | |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (11.389.374.045) | - | | |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | 432.000.000 | | |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (19.590.400.771) | (22.947.949.817) | | |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 15.162.418.400 | 20.805.641.598 | | |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 7.359.008.850 | 2.176.430.428 | | |
| 30 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | | (8.458.347.566) | 466.122.209 | | |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | 27.000.000.000 | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 274.978.097.574 | 291.488.617.707 | | |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (273.439.542.026) | (299.588.940.756) | | |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | 1.538.555.548 | 18.899.676.951 | | |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (17.079.612.911) | 11.356.457.597 | | |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 17.330.258.058 | 5.973.800.461 | | |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 03 | 250.645.147 | 17.330.258.058 | | |

Nguyễn Thị Thảo Linh

Người lập

Nguyễn Thị Thảo Linh

Kế toán trưởng

Đào Đình Đông

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty có phần số 0313562014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 30 tháng 11 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 8, Tòa nhà H&H, số 209 Hoàng Văn Thụ, phường 08, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 80.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 80.000.000.000 VND; tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 28 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 29 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, bán buôn sắt, thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2023, trong bối cảnh kinh tế tăng trưởng chậm, các ngân hàng siết chặt tín dụng làm cho thị trường bất động sản trong nước đóng băng khiến cho việc tiêu thụ thép trong nước giảm mạnh. Bên cạnh đó những bất ổn về chính trị trên thế giới cũng khiến cho việc xuất khẩu thép gặp nhiều khó khăn. Những tác động nói trên đã ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty và làm cho doanh thu thuần năm nay giảm 414,15 tỷ đồng tương ứng giảm 30,56%, đồng thời giá vốn giảm 420,19 tỷ đồng tương ứng giảm 31,32% so với năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO

Tầng 8, Tòa nhà H&H, số 209 Hoàng Văn Thụ, phường 08, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên số kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 10 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 04 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|--------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 năm |
|--------------------------|--------|

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phân lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là kinh doanh thương mại các sản phẩm thép trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 100.381.181 | 463.092.697 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 150.263.966 | 1.567.165.361 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 15.300.000.000 |
| | 250.645.147 | 17.330.258.058 |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TẠI CHINA

a) Đầu tư năm gửi đến ngày đảo hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------|----------------|----------------|
| Giá gốc | 54.570.290.590 | 54.570.290.590 |
| Dự phòng | - | 50.142.308.219 |
| VND | 54.570.290.590 | 50.142.308.219 |
| Đầu tư ngắn hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 54.570.290.590 | 50.142.308.219 |
| | - | - |
| | 54.570.290.590 | 50.142.308.219 |

(*) Tại ngày 31/12/2023, khoản đầu tư năm gửi đến ngày đảo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 54.570.290.590 VND được gửi tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 6,4%/năm đến 7,8%/năm.

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng Thương mại. (Xem chi tiết tài thuyết minh số 18)

b) **Chương khoản kinh doanh**

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------|----------------|----------------|
| Mã CK | Giá gốc | Giá gốc |
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Tập HPG | - | 259.790.528 |
| đoàn Hòa Phát | - | 307.800.000 |
| | Giá trị hợp lý | Giá trị hợp lý |
| | VND | VND |
| Dự phòng | - | - |
| | Giá gốc | Giá gốc |
| | VND | VND |
| | - | 307.800.000 |
| | - | - |
| | - | 307.800.000 |

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 30/12/2022 và 29/12/2023.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-----------------------------------|----------------|----------------------|----------------|
| Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| VND | VND | VND | VND |
| 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Thép Indeco Miền Tây | | | |
| - | - | - | - |
| <u>1.000.000.000</u> | <u>-</u> | <u>1.000.000.000</u> | <u>-</u> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|---|
| Công ty TNHH Thép Indeco Miền Tây | Tỉnh Hậu Giang | 50,00% | 19,00% | Kinh doanh thương mại, bán buôn sắt, thép |

5 . PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| Bên liên quan | | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | Dự phòng | VND | Gia trị | Dự phòng |
| Công ty TNHH Thép Indeco Miền Tây | 7.642.014.023 | - | - | - | - |
| Bên khác | 140.662.164.417 | (4.703.749.353) | 118.487.637.172 | (4.237.421.317) | (4.237.421.317) |
| Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Lam Giang | 23.868.081.438 | - | 5.080.422.501 | - | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Cotecccons | 8.988.739.213 | - | 12.634.167.375 | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newtecons | 7.665.992.947 | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vitecccons | 2.745.529.182 | - | 11.447.193.079 | - | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình | - | - | 12.505.460.253 | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sol E&C | 6.033.789.294 | - | 7.689.415.171 | - | - |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hoàng Thái | - | - | 7.615.065.398 | - | - |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 91.360.032.343 | (4.703.749.353) | 61.515.913.395 | (4.237.421.317) | (4.237.421.317) |
| 148.304.178.440 | (4.703.749.353) | 118.487.637.172 | (4.237.421.317) | | |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

| Bên khác | | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-------------|-------------------|------------|------------|----------|
| | VND | Dự phòng | VND | Gia trị | Dự phòng |
| Công ty TNHH Thiết kế Trang trí Nội ngoại thất Đường Thịnh | 322.340.000 | - | - | - | - |
| Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo | 139.265.280 | - | - | - | - |
| Trả trước cho người bán khác | 20.806.880 | - | 43.814.011 | - | - |
| 482.412.160 | - | 43.814.011 | - | | |

Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO**Báo cáo tài chính**

Tầng 8, Tòa nhà H&H, số 209 Hoàng Văn Thụ, phường 08,
quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về lãi tiền gửi | 2.890.567.960 | - | 1.923.642.617 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 566.404.482 | - | 254.883.000 | - |
| Phải thu khác | 39.899.184 | - | 33.845.066 | - |
| | 3.496.871.626 | - | 2.212.370.683 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | - | - | 384.475.000 | - |
| | - | - | 384.475.000 | - |

8 . NỢ XẤU

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|----------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Công ty TNHH Tư vấn - Đầu tư - Xây dựng A.Q.A | 900.564.663 | - | 900.564.663 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng LB Việt Nam | 772.500.231 | - | 772.500.231 | 231.750.069 |
| - Công ty TNHH SX TM Thép Trọng Quyền | 739.087.265 | - | 739.087.265 | - |
| - Công ty Cổ phần Kiến trúc - Kỹ thuật Xây dựng Sài Gòn | 120.295.680 | 36.088.704 | 270.295.680 | 135.147.840 |
| - Công ty TNHH Kỹ thuật Quân Bảo | 535.903.752 | - | 535.903.752 | 160.771.126 |
| - Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Mai Hòa Lộc | 820.133.169 | 410.066.585 | 820.133.169 | 820.133.169 |
| - Các đối tượng khác | 1.413.867.284 | 152.447.402 | 1.717.342.390 | 170.603.629 |
| | 5.302.352.044 | 598.602.691 | 5.755.827.150 | 1.518.405.833 |

Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO

Tầng 8, Tòa nhà H&H, số 209 Hoàng Văn Thụ, phường 08,
quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | 8.166.769.424 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 13.045.327 | - | 8.529.170 | - |
| Hàng hoá | 41.034.712.459 | - | 57.762.138.804 | - |
| Hàng hóa bất động sản | 2.235.429.853 | - | - | - |
| | 43.283.187.639 | - | 65.937.437.398 | - |

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Bất động sản nghỉ dưỡng tại khu 03, dãy 01, số thứ tự 38 thuộc dự án NovaWorld Hồ Tràm - The Tropicana (*) | 11.067.034.045 | - |
| | 11.067.034.045 | - |

(*) Công ty ký hợp đồng mua bán nhà / công trình xây dựng số NVM.HT-TFC.3-1.38/2023/HDMB/TFC-IDC ngày 20/06/2023 với Công ty TNHH The Forest City để mua bất động sản nghỉ dưỡng tại khu 03, dãy 01, số thứ tự 38 (mã sản phẩm: NVM.HT-TFC.3-1.38) thuộc dự án NovaWorld Hồ Tràm - The Tropicana, tọa lạc tại đường Ven Biển, ấp Bình Hải, xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tổng giá trị hợp đồng đã bao gồm thuế GTGT là 12.128.883.696 VND và đã hoàn thành việc giao nhận với Chủ đầu tư. Đến thời điểm 31/12/2023, Công ty vẫn đang thực hiện thi công hoàn thiện phần nội thất bên trong.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Nguyên giá | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị truyền dẫn | | Cộng | |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------------|-----------------------|------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 4.006.751.665 | 1.977.190.649 | 6.622.732.725 | 12.606.675.039 | | |
| Số dư cuối năm | 4.006.751.665 | 1.977.190.649 | 6.622.732.725 | 12.606.675.039 | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 832.680.629 | 850.875.823 | 4.192.298.857 | 5.875.855.309 | | |
| - Khấu hao trong năm | 428.655.180 | 235.831.068 | 467.461.572 | 1.131.947.820 | | |
| Số dư cuối năm | 1.261.335.809 | 1.086.706.891 | 4.659.760.429 | 7.007.803.129 | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.174.071.036 | 1.126.314.826 | 2.430.433.868 | 6.730.819.730 | | |
| Tại ngày cuối năm | 2.745.415.856 | 890.483.758 | 1.962.972.296 | 5.598.871.910 | | |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.949.278.181 VND.

12 . BÁT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

Tại ngày 31/12/2023, Bất động sản đầu tư cho thuê là Nhà cửa vật kiến trúc với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế lần lượt là 7.852.385.880 VND và 3.926.192.940 VND. Giá trị đã trích khấu hao trong năm 2023 là 785.238.588 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 97.164.161 | 63.940.181 |
| Chi phí bảo hiểm | 42.718.724 | 52.333.052 |
| Chi phí sửa chữa, lắp đặt | 76.980.750 | 21.146.667 |
| Chi phí sử dụng đường bộ | 23.881.002 | 7.627.001 |
| Chi phí thuê kho | 122.472.000 | 122.472.000 |
| Chi phí bảo lãnh | 40.115.985 | - |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 12.370.455 | 10.379.185 |
| | 415.703.077 | 277.898.086 |
| b) Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | - | 22.316.667 |
| Chi phí sửa chữa, lắp đặt | 291.194.189 | 58.166.668 |
| Chi phí thuê văn phòng | - | 571.909.089 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 24.174.706 | - |
| | 315.368.895 | 652.392.424 |

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO
Tầng 8, Tòa nhà H&H, số 209 Hoàng Văn Thụ, phường 08, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

| 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 66.148.171.864 | 66.148.171.864 | 63.180.928.930 | 63.180.928.930 |
| 27.295.499.071 | 27.295.499.071 | 33.848.159.876 | 33.848.159.876 |
| 22.678.440.158 | 22.678.440.158 | 267.104.676 | 267.104.676 |
| 3.808.983.415 | 3.808.983.415 | 230.352.487 | 230.352.487 |
| 9.359.691 | 9.359.691 | 19.265.385.645 | 19.265.385.645 |
| 2.431.415.775 | 2.431.415.775 | 5.966.498.853 | 5.966.498.853 |
| 9.924.473.754 | 9.924.473.754 | 3.603.427.393 | 3.603.427.393 |

Bên khác

Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương

Công ty Cổ phần Trường Phát

Công ty TNHH Sản xuất Thép thương mại Sắt thép Hữu Sang

Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn

Công TNHH MTV Hòa Phát - Bình Định

Các đối tượng khác

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

| 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Giá trị | Giá trị | Giá trị | Giá trị |
| 2.459.380.016 | 2.459.380.016 | 2.934.134.584 | 2.934.134.584 |
| 940.335.000 | 940.335.000 | - | - |
| 339.652.690 | 339.652.690 | - | - |
| 648.323.716 | 648.323.716 | - | - |
| - | - | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| - | - | 1.087.975.339 | 1.087.975.339 |
| 531.068.610 | 531.068.610 | 646.159.245 | 646.159.245 |
| 2.459.380.016 | 2.459.380.016 | 4.228.394.492 | 4.228.394.492 |

Bên liên quan

Công ty TNHH Thép Indeco Miền Tây

Bên khác

Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Đông Nam Á

Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Đông

Công ty TNHH Dệt May S.Power (Việt Nam)

Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng QH

Công ty Cổ phần Thương mại Citicom

Các đối tượng khác

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|---------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 3.143.236.082 | 3.143.236.082 | - | VND |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 658.696.564 | 708.748.604 | 50.052.040 | - | VND |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 240.803.094 | 234.652.733 | - | VND |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 11.756.639 | 378.871.189 | 378.871.189 | 11.756.639 | VND |
| 670.453.203 | 16.302.300 | 4.471.658.969 | 3.806.812.044 | 11.756.639 | 22.452.661 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG

| Chi phí lãi vay | Chi phí lưu kho | Chi phí phải trả khác |
|--------------------|------------------|-----------------------|
| VND | VND | VND |
| 31/12/2023 | 01/01/2023 | 31/12/2023 |
| 73.665.342 | - | 146.338.675 |
| 221.131.884 | - | 3.569.144 |
| 441.135.901 | 3.569.144 | 441.135.901 |

18 . CÁC KHOẢN VAY

| a) | Vay ngắn hạn | 01/01/2023 | | Trong năm | | 31/12/2023 | |
|----|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Số có khả năng trả nợ | | |
| | Vay ngắn hạn | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| | Vay ngắn hạn | 118.139.791.324 | 118.139.791.324 | 272.435.042.026 | 272.435.042.026 | 120.750.000.000 | 120.750.000.000 |
| | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Tháng Hai ⁽¹⁾ | 27.991.241.720 | 27.991.241.720 | 158.378.469.631 | 149.219.711.351 | 37.150.000.000 | 37.150.000.000 |
| | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái ⁽²⁾ | 29.873.549.604 | 29.873.549.604 | 66.258.956.162 | 86.132.505.766 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. HCM ⁽³⁾ | - | - | 16.800.000.000 | - | 16.800.000.000 | 16.800.000.000 |
| | Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT | - | - | 707.824.909 | 707.824.909 | - | - |
| | Công ty TNHH Thép INDECO Miền Tây | - | - | 9.300.000.000 | 9.300.000.000 | - | - |
| | Bà Ngô Thị Ánh ⁽⁴⁾ | 21.000.000.000 | 21.000.000.000 | 10.000.000.000 | 11.500.000.000 | 19.500.000.000 | 19.500.000.000 |
| | Ông Đào Đình Đông ⁽⁵⁾ | 8.500.000.000 | 8.500.000.000 | 7.000.000.000 | 1.800.000.000 | 13.700.000.000 | 13.700.000.000 |
| | Bà Nguyễn Ngọc Bích | 6.875.000.000 | 6.875.000.000 | - | 6.875.000.000 | - | - |
| | Ông Đào Tuấn Minh ⁽⁶⁾ | 9.100.000.000 | 9.100.000.000 | 2.000.000.000 | 4.100.000.000 | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| | Ông Phan Bảo Thiệu ⁽⁷⁾ | 13.300.000.000 | 13.300.000.000 | - | 200.000.000 | 13.100.000.000 | 13.100.000.000 |
| | Bà Nguyễn Thị Thảo Linh ⁽⁸⁾ | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 4.600.000.000 | 2.600.000.000 | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 |
| | Nợ dài hạn đến hạn trả | 456.500.000 | 456.500.000 | - | 456.500.000 | - | - |
| | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Tháng Hai | 456.500.000 | 456.500.000 | - | 456.500.000 | - | - |
| | Tổng cộng | 118.596.291.324 | 118.596.291.324 | 275.045.250.702 | 272.891.542.026 | 120.750.000.000 | 120.750.000.000 |

18 . CÁC KHOẢN VAY (Tiếp theo)

| | 01/01/2023 | | Trong năm | | 31/12/2023 | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Tăng | Giảm | Số có khả năng trả nợ | Giá trị |
| b) Vay dài hạn | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Tháng Hai | 1.004.500.000 | 1.004.500.000 | - | 1.004.500.000 | - | - |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (456.500.000) | (456.500.000) | - | (456.500.000) | - | - |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | 548.000.000 | 548.000.000 | - | - | - | - |
| | 1.004.500.000 | 1.004.500.000 | | 1.004.500.000 | | 1.004.500.000 |

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

| | Mối quan hệ | | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------|
| | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị |
| Bà Ngô Thị Ánh | Vợ của Giám đốc | 19.500.000.000 | - | 21.000.000.000 | - | - |
| Ông Đào Đình Đông | Giám đốc | 13.700.000.000 | - | 8.500.000.000 | - | - |
| Bà Nguyễn Ngọc Bích | Phó Giám đốc | - | - | 6.875.000.000 | - | - |
| Ông Đào Tuấn Minh | Con của Giám đốc | 7.000.000.000 | - | 9.100.000.000 | - | - |
| | | 40.200.000.000 | | 45.475.000.000 | | - |

Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO

Tầng 8, Tòa nhà H&H, số 209 Hoàng Văn Thụ, phường 08,
quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 511/2018/8142756/HĐTD ngày 27/04/2018; Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 511-6/2018/8142756/HĐTD ngày 08/06/2023 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng từ ngày 08/06/2023 đến ngày 08/06/2024;
 - Lãi suất cho vay: theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Thế chấp bằng toàn bộ hợp đồng tiền gửi tiết kiệm được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
 - + Thế chấp hàng tồn kho và khoản phải thu hình thành từ vốn vay của BIDV;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 37.150.000.000 VND.
- (2) Hợp đồng cấp tín dụng số 22-10520291/HĐCTD.INDECO ngày 30/11/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động đầu tư tài sản cố định;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng Giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Thế chấp bằng toàn bộ hợp đồng tiền gửi tiết kiệm được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam;
 - + Thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi tiết kiệm số 21/TGCKH/112 ngày 04/06/2021 thuộc sở hữu của bên thứ ba;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 10.000.000.000 VND.
- (3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 100/2023-HĐCVHM/NHCT902-INDECO ngày 11/09/2023, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng từ ngày 11/09/2023 đến hết ngày 11/09/2024;
 - Lãi suất cho vay: theo từng Giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Thế chấp bằng toàn bộ thế tiết kiệm có kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP.HCM phát hành thuộc sở hữu của bên thứ ba, với tổng giá trị là 8.200.000.000 VND;
 - + Thế chấp bằng toàn bộ thế tiết kiệm có kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM phát hành thuộc sở hữu của bên thứ ba, với tổng giá trị là 8.670.071.781 VND;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 16.800.000.000 VND.

Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO**Báo cáo tài chính**

Tầng 8, Tòa nhà H&H, số 209 Hoàng Văn Thụ, phường 08,
quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

(4) Số dư tại thời điểm cuối năm các khoản vay Bà Ngõ Thị Ánh là của các hợp đồng vay chi tiết sau đây:

| Số hợp đồng | Mục đích vay | Thời hạn | Lãi suất | Hình thức đảm bảo | Số dư tại 31/12/2023 VND |
|----------------------------------|-------------------------|----------|----------|----------------------|--------------------------------|
| 27/VAY - 2020 ngày 25/01/2021 | Bổ sung vốn lưu động | 6 tháng | 5,5%/năm | Tín chấp | 2.000.000.000 |
| 14/VAY - 2021 ngày 27/10/2021 | Bổ sung vốn lưu động | 6 tháng | 5,5%/năm | Tín chấp | 3.000.000.000 |
| 16/VAY - 2021 ngày 10/11/2021 | Bổ sung vốn lưu động | 6 tháng | 5,5%/năm | Tín chấp | 3.500.000.000 |
| 11/VAY - 2022 ngày 06/12/2022 | Bổ sung vốn lưu động | 6 tháng | 5,5%/năm | Tín chấp | 4.000.000.000 |
| 12/VAY - 2022 ngày 22/12/2022 | Bổ sung vốn lưu động | 6 tháng | 5,5%/năm | Tín chấp | 3.000.000.000 |
| 11/VAY - 2023 ngày 07/08/2023 | Bổ sung vốn lưu động | 6 tháng | 5,5%/năm | Tín chấp | 4.000.000.000 |
| | | | | | 19.500.000.000 |

(5) Số dư tại thời điểm cuối năm các khoản vay của Ông Đào Đình Đông là của các hợp đồng vay chi tiết sau:

| Số hợp đồng | Mục đích vay | Thời hạn | Lãi suất | Hình thức đảm bảo | Số dư tại 31/12/2023 VND |
|----------------------------------|-------------------------|----------|----------|----------------------|--------------------------------|
| 15/VAY - 2017 ngày 31/07/2017 | Bổ sung vốn lưu động | 6 tháng | 5,5%/năm | Tín chấp | 3.700.000.000 |
| 15/VAY - 2021 ngày 05/11/2021 | Bổ sung vốn lưu động | 6 tháng | 5,5%/năm | Tín chấp | 1.300.000.000 |
| 05/VAY - 2022 ngày 25/07/2022 | Bổ sung vốn lưu động | 6 tháng | 5,5%/năm | Tín chấp | 3.200.000.000 |
| 04/VAY - 2023 ngày 10/01/2023 | Bổ sung vốn lưu động | 6 tháng | 5,5%/năm | Tín chấp | 3.500.000.000 |
| 05/VAY - 2023 ngày 10/02/2023 | Bổ sung vốn lưu động | 6 tháng | 5,5%/năm | Tín chấp | 2.000.000.000 |
| | | | | | 13.700.000.000 |

(6) Số dư tại thời điểm cuối năm các khoản vay Ông Đào Tuấn Minh là của các hợp đồng vay chi tiết sau đây:

| Số hợp đồng | Mục đích vay | Thời hạn | Lãi suất | Hình thức đảm bảo | Số dư tại 31/12/2023 VND |
|----------------------------------|-------------------------|----------|----------|----------------------|--------------------------------|
| 16/VAY - 2020 ngày 27/07/2020 | Bổ sung vốn lưu động | 6 tháng | 5,5%/năm | Tín chấp | 800.000.000 |
| 13/VAY - 2021 ngày 13/10/2021 | Bổ sung vốn lưu động | 6 tháng | 5,5%/năm | Tín chấp | 1.000.000.000 |
| 06/VAY - 2022 ngày 27/07/2022 | Bổ sung vốn lưu động | 6 tháng | 5,5%/năm | Tín chấp | 3.200.000.000 |
| 07/VAY - 2023 ngày 13/02/2023 | Bổ sung vốn lưu động | 6 tháng | 5,5%/năm | Tín chấp | 2.000.000.000 |
| | | | | | 7.000.000.000 |

Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO**Báo cáo tài chính**

Tầng 8, Tòa nhà H&H, số 209 Hoàng Văn Thụ, phường 08,
quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

(7) Số dư tại thời điểm cuối năm các khoản vay Ông Phan Bảo Thiệu là của các hợp đồng vay chi tiết sau đây:

| Số hợp đồng | Mục đích vay | Thời hạn | Lãi suất | Hình thức đảm bảo | Số dư tại 31/12/2023 VND |
|----------------------------------|-------------------------|----------|----------|----------------------|--------------------------------|
| 05/VAY - 2021 ngày 25/05/2021 | Bổ sung vốn lưu động | 6 tháng | 5,5%/năm | Tín chấp | 2.500.000.000 |
| 06/VAY - 2021 ngày 09/06/2021 | Bổ sung vốn lưu động | 6 tháng | 5,5%/năm | Tín chấp | 3.000.000.000 |
| 10/VAY - 2021 ngày 17/06/2021 | Bổ sung vốn lưu động | 6 tháng | 5,5%/năm | Tín chấp | 1.000.000.000 |
| 17/VAY - 2021 ngày 29/11/2021 | Bổ sung vốn lưu động | 6 tháng | 5,5%/năm | Tín chấp | 2.000.000.000 |
| 18/VAY - 2021 ngày 30/11/2021 | Bổ sung vốn lưu động | 6 tháng | 5,5%/năm | Tín chấp | 1.100.000.000 |
| 01/VAY - 2022 ngày 26/01/2022 | Bổ sung vốn lưu động | 6 tháng | 5,5%/năm | Tín chấp | 1.800.000.000 |
| 07/VAY - 2022 ngày 29/07/2022 | Bổ sung vốn lưu động | 6 tháng | 5,5%/năm | Tín chấp | 1.000.000.000 |
| 08/VAY - 2022 ngày 15/08/2022 | Bổ sung vốn lưu động | 6 tháng | 5,5%/năm | Tín chấp | 700.000.000 |
| | | | | | 13.100.000.000 |

(8) Số dư tại thời điểm cuối năm các khoản vay Bà Nguyễn Thị Thảo Linh là của các hợp đồng vay chi tiết sau đây:

| Số hợp đồng | Mục đích vay | Thời hạn | Lãi suất | Hình thức đảm bảo | Số dư tại 31/12/2023 VND |
|----------------------------------|-------------------------|----------|----------|----------------------|--------------------------------|
| 06/VAY - 2023 ngày 13/02/2023 | Bổ sung vốn lưu động | 6 tháng | 5,5%/năm | Tín chấp | 1.500.000.000 |
| 09/VAY - 2023 ngày 11/07/2023 | Bổ sung vốn lưu động | 6 tháng | 5,5%/năm | Tín chấp | 400.000.000 |
| 10/VAY - 2023 ngày 12/07/2023 | Bổ sung vốn lưu động | 6 tháng | 5,5%/năm | Tín chấp | 1.600.000.000 |
| | | | | | 3.500.000.000 |

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | | |
| Số dư đầu năm trước | 35.000.000.000 | 11.897.630.774 | 11.897.630.774 | 46.897.630.774 |
| Tăng vốn trong năm trước | 45.000.000.000 | - | - | 45.000.000.000 |
| Lỗ trong năm trước | - | (11.780.180.493) | (11.780.180.493) | (11.780.180.493) |
| Số dư cuối năm trước | 80.000.000.000 | 117.450.281 | 117.450.281 | 80.117.450.281 |
| Số dư đầu năm nay | 80.000.000.000 | 117.450.281 | 117.450.281 | 80.117.450.281 |
| Lãi trong năm nay | - | 1.920.362.213 | 1.920.362.213 | 1.920.362.213 |
| Thuế TNDN, GTGT truy thu 2019 - 2021 | - | (751.331.056) | (751.331.056) | (751.331.056) |
| Số dư cuối năm nay | 80.000.000.000 | 1.286.481.438 | 1.286.481.438 | 81.286.481.438 |

Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO

Tầng 8, Tòa nhà H&H, số 209 Hoàng Văn Thụ, phường 08, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Tỷ lệ (%) | Cuối năm | Tỷ lệ (%) | Đầu năm |
|---|------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| | | VND | | VND |
| Ông Đào Đình Đông | 40,00 | 32.000.000.000 | 40,00 | 32.000.000.000 |
| Ông Nguyễn Kiêm Thành | 40,00 | 32.000.000.000 | 40,00 | 32.000.000.000 |
| Ông Nguyễn Xuân Bình | 20,00 | 16.000.000.000 | 20,00 | 16.000.000.000 |
| | 100 | 80.000.000.000 | 100 | 80.000.000.000 |
| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | | | |
| | | | Năm 2023 | Năm 2022 |
| | | | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | | | |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | | 80.000.000.000 | | 35.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp tăng trong năm</i> | | - | | 45.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | | 80.000.000.000 | | 80.000.000.000 |
| d) Cổ phiếu | | | | |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | | 8.000.000 | 8.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | | 8.000.000 | 8.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | | 8.000.000 | 8.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | | 8.000.000 | 8.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần | | | | |

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký hợp đồng thuê kho bãi tại Cảng Hậu Giang để sử dụng với mục đích làm kho bãi lưu trữ hàng hóa với diện tích thuê là 3.000 m2, thời hạn thuê là 10 năm từ năm 2020 đến năm 2030. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng tháng cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng tại 209 Hoàng Văn Thụ, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng làm văn phòng với diện tích thuê là 135 m2, thời hạn thuê 02 năm từ năm 2023 đến năm 2025. Theo hợp đồng này, tiền thuê được thanh toán định kỳ hàng tháng.

Công ty ký các hợp đồng thuê nhà kho F1 tại 192 Nguyễn Văn Tuôi, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An để sử dụng với mục đích làm nhà kho chứa hàng hóa với diện tích thuê nhà kho F1 là 1.620 m2, thời hạn thuê là 05 năm từ năm 2021 đến năm 2026. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng tháng cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 937.601.056.449 | 1.352.123.816.117 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.583.684.835 | 4.788.128.876 |
| | 942.184.741.284 | 1.356.911.944.993 |
| | 56.392.816.299 | 203.532.409.946 |

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)

Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO

Tầng 8, Tòa nhà H&H, số 209 Hoàng Văn Thụ, phường 08,
quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

22 . CÁC KHOẢN GIÁM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Hàng bán bị trả lại | 1.191.915.000 | 1.773.551.678 |

1.191.915.000

1.773.551.678

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---------------------------------|-----------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 920.199.032.111 | 1.339.894.901.285 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.243.630.119 | 1.732.970.343 |

921.442.662.230

1.341.627.871.628

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)

144.350.936

-

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi

Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm

Lãi bán chứng khoán kinh doanh

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 3.825.934.193 | 2.971.695.649 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 295.424.822 | 348.073.403 |
| Lãi bán chứng khoán kinh doanh | 78.451.218 | 140.529.800 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 4.500.000.000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | - | 52.646.693 |

8.699.810.233

3.512.945.545

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay

Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm

Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm

Chi phí tài chính khác

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 8.243.755.591 | 7.778.852.990 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm | 227.273.326 | 8.596.334 |
| Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh | - | 39.460.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 118.457.799 | 28.722.222 |
| Chi phí tài chính khác | 759.345 | 2.317.984 |

8.590.246.061

7.857.949.530

Trong đó: Chi trả cho các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)

3.082.085.000

3.199.260.410

Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO

Tầng 8, Tòa nhà H&H, số 209 Hoàng Văn Thụ, phường 08,
quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.280.774.826 | 1.430.283.434 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 664.486.248 | 771.114.396 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.657.546.278 | 10.907.948.687 |
| Chi phí khác bằng tiền | 120.196.515 | 369.882.861 |
| | 8.723.003.867 | 13.479.229.378 |

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 132.010.952 | 47.842.088 |
| Chi phí nhân công | 5.144.570.640 | 5.135.143.254 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | - | 277.188.674 |
| Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng | 466.328.036 | (152.182.000) |
| Thuế, phí, và lệ phí | 289.817.462 | 289.170.776 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.089.789.952 | 930.228.821 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.026.577.214 | 1.015.551.525 |
| | 8.149.094.256 | 7.542.943.138 |

28 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | 66.113.583 |
| Thu nhập từ hàng thừa kiểm kê | 144.646.432 | 186.902.440 |
| Chi hộ phí phát hành bảo lãnh | 158.219.178 | - |
| Thu nhập khác | - | 49.665 |
| | 302.865.610 | 253.065.688 |

29 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí từ hàng thiếu kiểm kê | 11.023.723 | 88.020.297 |
| Các khoản bị phạt | 373.871.189 | 88.571.070 |
| Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng | 785.238.588 | - |
| | 1.170.133.500 | 176.591.367 |

Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO

Tầng 8, Tòa nhà H&H, số 209 Hoàng Văn Thụ, phường 08, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|------------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 1.920.362.213 | (11.780.180.493) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 3.075.711.379 | 5.041.153.925 |
| - <i>Chi phí không hợp lệ</i> | <i>1.159.109.777</i> | <i>233.996.584</i> |
| - <i>Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP</i> | <i>1.916.601.602</i> | <i>4.807.157.341</i> |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (4.996.073.592) | - |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i> | <i>(4.500.000.000)</i> | - |
| - <i>Chuyển lỗ các năm trước</i> | <i>(496.073.592)</i> | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | - | (6.739.026.568) |

Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

| | | |
|----------------------------|---------------|---------------|
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | (658.696.564) | (670.453.203) |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (50.052.040) | - |

Thuế TNDN phải nộp cuối năm

| | | |
|--|---|----------------------|
| | - | (658.696.564) |
|--|---|----------------------|

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|---------------|------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 1.920.362.213 | (11.780.180.493) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 1.920.362.213 | (11.780.180.493) |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 8.000.000 | 5.370.879 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 240 | (2.193) |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính .

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.112.162.053 | 524.333.097 |
| Chi phí nhân công | 5.144.570.640 | 5.135.143.254 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.131.947.820 | 2.331.768.300 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.204.162.650 | 13.233.803.422 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.061.073.199 | 1.685.855.162 |
| Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng | 466.328.036 | (152.182.000) |
| | 18.120.244.398 | 22.758.721.235 |

Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO

Tầng 8, Tòa nhà H&H, số 209 Hoàng Văn Thụ, phường 08,
quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm | Trên 1 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | trở xuống | đến 5 năm | |
| | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2023 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 150.263.966 | - | 150.263.966 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 147.097.300.713 | - | 147.097.300.713 |
| Các khoản cho vay | 54.570.290.590 | - | 54.570.290.590 |
| | 201.817.855.269 | - | 201.817.855.269 |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 16.867.165.361 | - | 16.867.165.361 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 116.462.586.538 | 384.475.000 | 116.847.061.538 |
| Các khoản cho vay | 50.142.308.219 | - | 50.142.308.219 |
| | 183.472.060.118 | 384.475.000 | 183.856.535.118 |

Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO**Báo cáo tài chính**

Tầng 8, Tòa nhà H&H, số 209 Hoàng Văn Thụ, phường 08,
quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2023 | | | | |
| Vay và nợ | 120.750.000.000 | - | - | 120.750.000.000 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 66.166.169.172 | - | - | 66.166.169.172 |
| Chi phí phải trả | 441.135.901 | - | - | 441.135.901 |
| | 187.357.305.073 | - | - | 187.357.305.073 |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | |
| Vay và nợ | 118.596.291.324 | 548.000.000 | - | 119.144.291.324 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 63.199.839.718 | - | - | 63.199.839.718 |
| Chi phí phải trả | 3.569.144 | - | - | 3.569.144 |
| | 181.799.700.186 | 548.000.000 | - | 182.347.700.186 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đảo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| a) Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 274.978.097.574 | 291.488.617.707 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 273.439.542.026 | 299.588.940.756 |

35 . NHỮNG SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|-----------------------------------|---|
| Ông Nguyễn Kiêm Thành | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Xuân Bình | Thành viên HĐQT |
| Ông Đào Đình Đông | Thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty |
| Bà Ngô Thị Ánh | Vợ của Giám đốc Công ty |
| Ông Đào Tuấn Minh | Con của Giám đốc Công ty |
| Công ty TNHH Thép Indeco Miền Tây | Công ty do Giám đốc làm người đại diện theo Pháp luật |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Năm 2023 | | Năm 2022 | |
|---|-----------------------|------------------------|------------------------|--|
| | VND | | VND | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 56.392.816.299 | 203.532.409.946 | 203.532.409.946 | |
| Công ty TNHH Thép Indeco Miền Tây | 56.392.816.299 | 203.532.409.946 | | |
| Mua hàng hóa, vật tư | 144.350.936 | - | - | |
| Công ty TNHH Thép Indeco Miền Tây | 144.350.936 | | | |
| Chi phí tài chính | 3.082.085.000 | 3.199.260.410 | 3.199.260.410 | |
| Ông Đào Đình Đông | 751.078.762 | 1.223.071.509 | 1.223.071.509 | |
| Bà Nguyễn Ngọc Bích | 45.192.809 | 347.376.304 | 347.376.304 | |
| Bà Ngô Thị Ánh | 1.297.016.162 | 1.215.728.213 | 1.215.728.213 | |
| Ông Đào Tuấn Minh | 573.545.210 | 413.084.384 | 413.084.384 | |
| Công ty TNHH Thép Indeco Miền Tây | 415.252.057 | | | |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| Chức vụ | Năm 2023 | | Năm 2022 | |
|---|---------------------------|--------------------|--------------------|--|
| | VND | | VND | |
| Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt | 585.555.320 | 492.295.911 | 492.295.911 | |
| Ông Đào Đình Đông | Thành viên HĐQT, Giám đốc | 319.498.197 | 279.390.968 | |
| Ông Lê Lộc | Phó Giám đốc | 234.156.083 | - | |
| Bà Nguyễn Ngọc Bích | Phó Giám đốc | 31.901.040 | 212.904.943 | |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO

Tầng 8, Tòa nhà H&H, số 209 Hoàng Văn Thụ, phường 08,
quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán.



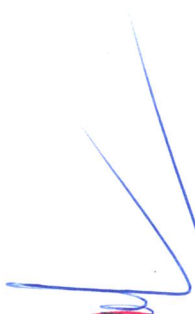
Nguyễn Thị Thảo Linh

Người lập



Nguyễn Thị Thảo Linh

Kế toán trưởng



Đào Đình Đông

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2024